

Số: /2026/CV-WSS

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh năm 2025 trước và sau kiểm toán)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall.
Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động
kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		54.677.721.357	57.274.254.034	(2.596.532.677)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		4.946.243.928	4.946.243.928	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		46.212.237.929	48.808.770.606	(2.596.532.677)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3.519.239.500	3.519.239.500	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		13.337.923.209	13.337.923.209	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		189.580.755	189.580.755	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		691.939.879	691.939.879	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		200.620.498	200.620.498	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9.398.636.363	9.398.636.363	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		78.496.422.061	81.092.954.738	(2.596.532.677)

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23.215.734.636	25.833.425.873	(2.617.691.237)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		17.126.056.779	17.126.056.779	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		6.089.677.857	8.707.369.094	(2.617.691.237)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		6.752.354.767	6.752.354.767	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(7.297.797.004)	(7.297.797.004)	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		258.494.538	258.494.538	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	3.584.759.360	3.634.759.360	(50.000.000)
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	198.968.931	198.968.931	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	664.684.073	664.684.073	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		27.377.199.301	30.044.890.538	(2.667.691.237)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.036.674	1.036.674	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		430.680.338	230.980.069	199.700.269
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		431.717.012	232.016.743	199.700.269
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(253.509.824)	(253.509.824)	
4.5. Chi phí tài chính khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		(253.509.824)	(253.509.824)	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		B.7.49			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		B.7.50	6.612.349.738	6.612.349.738	

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		45.192.099.858	44.921.241.029	270.858.829
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	421.474.146	421.474.146	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	31.006	31.006	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		421.443.140	421.443.140	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		45.613.542.998	45.342.684.169	270.858.829
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.489.946.252	5.240.245.983	249.700.269
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		40.123.596.746	40.102.438.186	21.158.560

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do lãi lỗ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.



Nguyễn Đăng Trường

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
PHỐ WALL**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ
WALL
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0102590252, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ
WALL, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.31 16:32:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

